

Bản án số: 28/2018/HC-ST

Ngày 13/12/2018

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phương

2. Ông Ngô Văn Bê

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:

Ông Hoàng Đức Trình - Kiểm sát viên.

Ngày 13/12/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số 36/2018/TLST-HC ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HC ngày 16/10/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2018/QĐST-HC ngày 02/10/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2018/QĐST-HC ngày 23/11/2018 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

*** Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:**

Ông Tạ Quang B, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 9, xã V, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. (Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2018)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:**

Ông Nguyễn Huy Long là Luật sư thuộc Công ty luật TNHH VILOB Nam Long, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

*** Người bị kiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện N do ông Hà Quốc H, chức vụ: Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật.

Ông Hà Quốc H ủy quyền cho ông Giáp Văn Ổ - Phó chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Bắc Giang (Theo văn bản ủy quyền số 3567/QĐ-UBND ngày 22/5/2018). (vắng mặt)

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

Ông Dương Văn Khoa, chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. (có mặt)

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Tô Thị H, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Bà Tô Thị H ủy quyền cho ông Nguyễn Đức K tham gia tố tụng tại Tòa án (có mặt).

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Phạm Hải Dương - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Đức K trình bày:

Đề nghị Tòa án: Hủy Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện N “Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N” (gọi tắt là Quyết định số 1898) và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N” (gọi tắt là Quyết định số 166).

Căn cứ người khởi kiện đưa ra là:

Nguồn gốc của thửa đất bị thu hồi: Năm 1994, gia đình ông được thôn T giao thửa sử dụng 3.198 m² đất bãi, thời hạn sử dụng là 20 năm, theo “Biên bản giao thửa đất bãi” lập ngày 07/08/1994 (Phần đất giao thửa này hiện tại là một phần của Thửa đất số VIIb-40, tờ bản đồ số 01, diện tích sử dụng 5.500 m²).

Năm 1997, gia đình ông được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, giao quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp cho hai lô đất số 43 + 40, khoảnh 7b, tổng diện tích là 9.200 m². Trong đó có phần đất ông được giao thửa năm 1994 là 3.198 m², phần còn lại là diện tích đất do gia đình ông khai phá, cải tạo từ đất đồi hoang không có ai canh tác.

Năm 2001, gia đình ông được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 313215, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00415 QSDĐ/133 QĐ-UB-H ngày 10/04/2001 cho hai thửa đất số VIIb-43 và thửa VIIb-40 nêu trên. Thời hạn sử dụng đất đến tháng 08/2050.

Việc tiến hành đo đạc, kiểm kê xác minh và thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hai thửa đất trên được thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật, đúng với thực tế sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình ông. Theo đó, tổng diện tích sử dụng của hai thửa đất được xác định là 9.200 m² (Thửa đất số VIIb-43, tờ bản đồ số 01 có diện tích sử dụng 3.700 m²; Thửa đất số VIIb-40, tờ bản đồ số 01 có diện tích sử dụng 5.500 m²).

Kể từ khi được giao đất, gia đình ông đã tiến hành cải tạo, canh tác sử dụng liên tục và ổn định. Tuy nhiên, năm 2014 lấy lý do thời hạn giao thầu 3.198 m² đất bãi đã hết, Trưởng thôn T đã nhiều lần gây sức ép, yêu cầu gia đình ông phải trả lại thửa đất mà gia đình ông đã nhận giao thầu theo “Biên bản giao thầu đất bãi” năm 1994.

Đối với yêu cầu này của Trưởng thôn T, ông khẳng định rằng thửa đất số VIIb-43 và thửa VIIb-40 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện N, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện theo quy định tại Khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời nhiều lần khẳng định, thời hạn sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 313215, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00415 QSDĐ/133 QĐ-UB-H ngày 10/04/2001 phải kéo dài đến năm 2050 mới hết hạn.

Quyền sử dụng đối với hai thửa đất có tổng diện tích 9.200 m² nêu trên của gia đình ông là đầy đủ và hợp pháp. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông cũng không vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai.

Do thôn T có đơn yêu cầu ông trả lại đất. Nên ngày 02/10/2017 UBND huyện N ban hành quyết định số 1898/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N.

Tại Điều 1 của quyết định có nội dung: “Thu hồi giấy CNQSD đất số sêri Q 313215, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00415 được cấp tại Quyết định số 133 QĐ-UBND ngày 10/04/2001 của UBND huyện N đã cấp cho ông Nguyễn Đức K, địa chỉ tại Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Lý do thu hồi: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K có một phần diện tích đất công ích với diện tích là 3.198 m² (*hộ ông K nhận thầu có thời hạn là 20 năm của thôn T từ năm 1994, nằm trong thửa đất số 8, tờ bản đồ địa chính số 161, diện tích thửa đất là 7.375.3m²*).

Không đồng ý với quyết định của UBND huyện N. Ngày 26/10/2017 ông đã làm đơn khiếu nại việc này.

Tại Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại thôn T, xã Đ, huyện N đã không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông.

Ông cho rằng việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc giải quyết khiếu nại không đúng bởi: Việc đòi lại đất của Trưởng thôn T, cũng như việc UBND huyện N ban hành Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 và Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 là không đúng pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 (các trường hợp Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) thì việc việc UBND

huyện N thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là không đúng, vì đã không xác định căn cứ pháp lý cụ thể.

Việc xác định “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K có một phần diện tích đất công ích với diện tích là 3.198m²” làm lý do để thu hồi giấy CNQSD đất của gia đình ông cũng không đúng. Công văn số 83/UBND của UBND xã Đ có nêu: “Đất hộ ông Nguyễn Đức K là đất trồng cây lâu năm, không thuộc quỹ đất công ích 10% do thôn giao sai thẩm quyền từ năm 1994. Nay theo Luật Đất đai năm 2013 hộ ông K được ưu tiên tiếp tục sử dụng theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai ...” như vậy, UBND xã Đ cũng đã xác nhận thửa đất số 8, tờ bản đồ địa chính số 161 không thuộc quỹ đất công ích. Do đó việc xác định thửa đất có một phần diện tích là đất công ích theo như Quyết định số 1898/QĐ-UBND xác định là không đúng.

Về trình tự ban hành Quyết định số 1898, căn cứ khoản 56 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trong quá trình ban hành Quyết định số 1898, UBND huyện N đã không tiến hành kiểm tra, xác minh lại thông tin, trình tự cấp giấy CN QSD đất số Q313215, cũng không có thông báo giải thích lý do thu hồi giấy CN QSD đất của hộ gia đình ông.

Về việc thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại: Thời gian giải quyết đơn khiếu nại của ông đối với Quyết định số 1898 vi phạm quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ông K khởi kiện vụ án, đề nghị Tòa án hủy hai quyết định hành chính nêu trên.

* Người bị kiện có văn bản số 657/UBND-TNMT ngày 15/6/2018 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện:

Nguồn gốc đất đai và diễn biến vụ việc: Ngày 25/4/1994, thực hiện Nghị quyết hợp của xã viên thôn T, xã Đ đã ký hợp đồng giao thầu đất bãi với diện tích 3.198m² cho hộ gia đình ông Nguyễn Đức K, số tiền là 601.000 đồng (Sáu trăm linh một nghìn đồng/sào), thời gian giao thầu sử dụng đất bãi là 20 năm (có hợp đồng giao thầu kèm theo, ký xác nhận ngày 07/8/1994).

Ngoài số diện tích giao thầu nêu trên gia đình ông K còn được Nhà nước giao số diện tích đất là 6.002m² để sử dụng ổn định lâu dài vị trí nằm tiếp giáp khu vực đất mà gia đình ông nhận giao thầu của thôn T nêu trên, gia đình ông đã sử dụng số diện tích trên để trồng cây vải thiều từ thời điểm năm 1994

Năm 1999, ông K đang là trưởng thôn T, trong quá trình lập hồ sơ giao nhận đất rừng và đất lâm nghiệp gia đình ông K đã kê khai toàn bộ số diện tích là 9.200m² gồm cả số diện tích đất gia đình ông được nhà nước giao và số diện tích đất gia đình ông nhận thầu năm 1994 của thôn (thửa đất số 40 và thửa số 43) để cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho gia đình ông; ngày 15/4/1999 gia đình ông được cấp GCNQSD đất lâm nghiệp.

Thực hiện Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thành cấp GCNQSD đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở nông thôn vào năm 2000. Hộ gia đình ông K tiếp tục lập hồ sơ kê khai và cấp đổi GCNQSD đất đối với 02 thửa đất nêu trên (thửa đất số VIIb-43 diện tích 3.700m², VIIb-40 diện tích 5.500m², tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng tháng 8/2050, năm 2001 gia đình ông được cấp GCNQSD đất.

Từ thời điểm được giao đất và nhận thầu đất của thôn, gia đình ông K đã sử dụng để trồng cây vải thiều cho đến năm 2014 khi hết thời hạn giao thầu (theo hợp đồng giao thầu của thôn ngày 07/8/1994), nhân dân thôn T đã có đơn đề nghị thanh lý hợp đồng giao thầu đất nêu trên với hộ gia đình ông K.

Để có cơ sở giải quyết một số các vướng mắc trong quá trình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn xã Đ, ngày 20/10/2016 Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 5256/QĐ-UBND và Quyết định số 5648/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã Đ. Quá trình thanh tra, đoàn thanh tra đã kiểm tra xác minh và chỉ ra một số những tồn tại trong việc quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn xã Đ trong đó có nội dung việc lập hồ sơ và cấp GCNQSD đất của hộ gia đình ông K năm 1999 và năm 2001 đối với 02 thửa đất nêu trên là không đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm đó. (Kết luận thanh tra số 675/KL-UBND ngày 29/5/2016 của UBND huyện N về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn xã Đ giai đoạn 1994 -2016).

Tài liệu hồ sơ để UBND huyện ban hành Quyết định 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 về việc thu hồi GCNQSD đất của hộ gia đình ông K:

- Hợp đồng giao thầu của ông K với thôn T đề ngày 07/8/1994.
- Về tài liệu hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông K năm 1999 và cấp lại năm 2001, theo ý kiến trình bày của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N tại Công văn số 93/CV-VPĐK ngày 14/6/2018 và xã Đ thì hiện nay do tài liệu cũ, kho lưu trữ chuyển nhiều lần, hồ sơ bị thất lạc nên hiện tại chưa tìm thấy đối với loại hồ sơ, tài liệu này.

Các căn cứ để UBND huyện ban hành Quyết định 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 về việc thu hồi GCNQSD đất của hộ gia đình ông K:

Căn cứ Điều 15 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999; khoản 1 Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ nay là Điều 132 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; điểm a khoản 3 Điều 4 Quyết định 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang thì diện tích đất 3.198m² nêu trên được đưa vào mục “đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích”, đất công do UBND cấp xã quản lý.

Về tính đúng đắn tính hợp pháp của Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đức K.

Về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại UBND huyện thực hiện Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại năm 2011; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định về trình tự giải quyết khiếu nại hành chính.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị H đã có giấy ủy quyền toàn bộ cho ông K là người đại diện theo ủy quyền của bà tham gia tố tụng và giải quyết nội dung vụ án.

* UBND xã Đ người đại diện theo pháp luật ông Phạm Hải Dương có bản tự khai trình bày: Ngày 25/4/1994, thực hiện Nghị quyết hợp của xã viên thôn T, xã Đ đã ký hợp đồng giao thầu đất bãi với diện tích 3.198m² cho hộ gia đình ông Nguyễn Đức K, số tiền là 601.000 đồng (Sáu trăm linh một nghìn đồng/sào), thời gian giao thầu sử dụng đất bãi là 20 năm (có hợp đồng giao thầu kèm theo, ký xác nhận ngày 07/8/1994).

Ngoài diện tích đất giao thầu nêu trên, gia đình ông K còn được Nhà nước giao số diện tích là 6.002m² đất để sử dụng ổn định lâu dài vị trí nằm tiếp giáp khu vực đất mà gia đình ông nhận giao thầu của thôn T nêu trên, gia đình ông đã sử dụng số diện tích trên để trồng cây vải thiều từ thời điểm năm 1994.

Năm 1999, ông K đang làm trưởng thôn T, trong quá trình lập hồ sơ giao nhận đất rừng và đất lâm nghiệp gia đình ông K đã kê khai toàn bộ số diện tích là 9.200m² gồm cả số diện tích đất gia đình ông được nhà nước giao và số diện tích đất gia đình ông nhận thầu năm 1994 của thôn (thửa đất số 40 và thửa số 43) để cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho gia đình ông; ngày 15/4/1999 gia đình ông được cấp GCNQSD đất lâm nghiệp.

Từ thời điểm được giao đất và nhận thầu đất của thôn, gia đình ông K đã sử dụng để trồng cây vải thiều cho đến năm 2014 khi hết thời hạn giao thầu (theo hợp đồng giao thầu của thôn ngày 07/8/1994), nhân dân thôn T đã có đơn đề nghị thanh lý hợp đồng giao thầu đất nêu trên với hộ gia đình ông K.

Về tài liệu hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông K năm 1999 và cấp lại năm 2001, theo ý kiến trình bày của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N tại Công văn số 93/CV-VPĐK ngày 14/6/2018 và xã Đ thì hiện nay do tài liệu cũ, kho lưu trữ chuyển nhiều lần, hồ sơ bị thất lạc nên hiện tại chưa tìm thấy đối với loại hồ sơ, tài liệu này.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tuyên hủy Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N “Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N” và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú

tại thôn T, xã Đ, huyện N” . Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Qua quá trình thu thập chứng cứ, đối thoại và tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự trình bày như sau:

* Ông Tạ Quang B là người đại diện theo ủy quyền của ông K trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức K. Tuyên hủy toàn bộ: Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 “Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N” và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N”.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Về trình tự, thủ tục UBND huyện N ban hành Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 “Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N” và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N” là không đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các điều 32,164,193,194,195 Luật tổ tụng Hành chính.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức K.

Tuyên hủy toàn bộ: Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 “Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N” và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N”.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:

Năm 1994 xã Đ tiến hành làm đường điện và có giao cho mỗi hộ dân trong xã một phần đất. Các hộ dân trong thôn đã hợp và quyết định mỗi hộ góp vào một phần đất để giao thầu lấy kinh phí làm đường điện. Hộ ông K nhận giao thầu của thôn T, xã Đ diện tích 3.198m² đất. Sau đó, ông K đã kê khai làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ đối với cả phần đất này.

Theo quy định của pháp luật thì thôn không có thẩm quyền giao đất nên hộ ông K không thể được cấp GCNQSDĐ theo Khoản 1 Điều 8 Nghị định 85. Trong quá trình thanh tra kiểm tra đã phát hiện việc cấp GCNQSDĐ năm 2001 cho hộ gia đình ông K là không đúng quy định nên UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi GCNQSDĐ. Sau khi thu hồi, UBND huyện căn cứ vào quy định của pháp luật, xem xét việc có cấp lại GCNQSDĐ cho ông K hay không.

Qua phần tranh luận và đối đáp, các đương sự giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính tại phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính. Viện kiểm sát không kiến nghị gì về thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe thẩm vấn và tranh luận tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức K. Hủy các Quyết định sau:

1. Hủy toàn bộ Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND huyện N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N;

2. Hủy toàn bộ Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N (lần đầu).

Án phí các đương sự phải chịu án phí hành chính theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 02/10/2017, UBND huyện N ban hành Quyết định số 1898 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K. Không đồng ý với Quyết định này, ngày 26/10/2017, ông K có đơn khiếu nại UBND huyện N, đề nghị thu hồi Quyết định số 1898. Ngày 23/01/2018, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 166 giải quyết khiếu nại của ông K. Ngày 22/10/2018, ông K gửi đơn khởi kiện Quyết định số 1898 và Quyết định số 166 đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, yêu cầu Tòa án tuyên hủy 2 Quyết định này. Như vậy, ông K nộp đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, nên chấp nhận để xem xét theo quy định.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hủy toàn bộ Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND huyện N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện

N và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N. Căn cứ Điều 30 và Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.3]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Ông Giáp Văn Ơ vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét các Quyết định có liên quan:

Người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hủy Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND huyện N và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N.

Căn cứ khoản 1 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính, Tòa án xem xét quyết định có liên quan là: Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 10/4/2001 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N phân cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K, còn những phần khác không liên quan đến yêu cầu khởi kiện, Tòa án không xem xét.

[2.2]. Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 1898 và Quyết định số 166:

Ủy ban nhân dân huyện N xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K đã được cấp không đúng quy định, không đúng diện tích đất nên đây là trường hợp thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Theo khoản 3 Điều 106 và khoản 2 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện N ban hành Quyết định 1898.

Ông K không đồng ý và khiếu nại lần đầu Quyết định 1898. Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định 166 giải quyết khiếu nại của ông K theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại.

[2.3]. Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1898 và Quyết định số 166:

- Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1898:

Ngày 29/5/2017, UBND huyện N ban hành Kết luận thanh tra số 675/KL-UBND về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn xã Đ giai đoạn 1994-2016, trong đó xác định diện tích 3.198m² đất do thôn giao thầu cho hộ ông Nguyễn Đức K năm 1994 là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích và yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K. Căn cứ Kết luận thanh tra số 675/KL-UBND ngày 29/5/2017 và Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 và Công văn số 74/UBND-TNMT ngày 18/10/2017 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K.

Việc UBND huyện N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K sau khi có kết luận của cơ quan thanh tra huyện là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và điểm a khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

- Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 166:

Theo các tài liệu do người bị kiện cung cấp, ngoài ra không còn tài liệu nào khác thể hiện: Ngày 26/10/2017 ông K làm đơn khiếu nại quyết định số 1898. Xác định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, Chủ tịch UBND huyện N đã cho thụ lý đơn khiếu nại, phân công cơ quan giải quyết đơn khiếu nại là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, cơ quan giải quyết đơn đã tiến hành làm việc với ông K, thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc khiếu nại. Chủ tịch UBND huyện N đã căn cứ vào các tài liệu và báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Quá trình giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện N đã ban hành Thông báo số 295/TB-UBND ngày 14/11/2017 thụ lý giải quyết khiếu nại; Quyết định số 9278/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 giao Phòng Tài nguyên và Môi trường xác minh nội dung khiếu nại. Sau đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cần thực hiện các quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 29, 30 của Luật Khiếu nại và các Điều 10, 11, 12, 14, 16, 18, 21 của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP. Theo điểm e khoản 3, khoản 4 Điều 29 Luật Khiếu nại và Điều 18 của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là người có trách nhiệm xác minh phải có Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại bằng văn bản.

Quyết định số 166 không chấp nhận khiếu nại và giữ nguyên Quyết định số 1898. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại khác với nội dung khiếu nại. Theo Điều 16 của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP: "Trong trường hợp kết quả xác minh khác với thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp thì người có trách nhiệm xác minh phải tổ chức làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung làm việc phải được lập thành văn bản", như vậy, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N phải có biên bản làm việc với ông K và Ủy ban nhân dân huyện N về nội dung khiếu nại.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật khiếu nại và điểm a khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP thì: trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại. Như vậy, trường hợp này phải tổ chức đối thoại giữa ông K và Ủy ban nhân dân huyện N.

Quá trình ban hành Quyết định số 166, không có **Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại**, không có Biên bản làm việc giữa ông K và Ủy ban nhân dân huyện N của người có trách nhiệm xác minh (Phòng Tài nguyên và Môi trường), không có Biên

bản đối thoại giữa ông K và Ủy ban nhân dân huyện là vi phạm trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại, không tuân thủ các quy định tại Điều 29, 30 của Luật Khiếu nại và các Điều 10, 11, 12, 14, 16, 18, 21 của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP).

[2.4]. Về nội dung Quyết định số 1898 và Quyết định số 166:

Hộ ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 9.200m² đất tại thôn T, xã Đ, huyện N năm 1999 và cấp lại năm 2001. Trong số 9.200m² đất này có 3.198m² đất hộ ông K sử dụng là do thôn giao thầu năm 1994. Năm 1994, xã Đ triển khai làm đường điện thấp sáng. Ban lãnh đạo thôn đã họp các hộ gia đình trong thôn và đi đến thống nhất: Các hộ gia đình trong thôn góp một phần đất của mình để làm thành một khu đất và tổ chức giao thầu, kinh phí giao thầu dùng làm đường điện. Hộ ông K nhận thầu 3.198m² đất bãi và sử dụng đến nay. Số tiền ông K nộp khi nhận thầu được sử dụng vào mục đích công ích là làm đường điện thấp sáng cho thôn.

Chủ tịch UBND huyện N căn cứ vào Điều 15 Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; khoản 8 Điều 1 Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999; khoản 1 Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ nay là Điều 132 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014; điểm a khoản 3 Điều 4 Quyết định 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang để xác định 3.198m² đất mà thôn T giao thầu cho ông K năm 1994 là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích là chưa đủ cơ sở.

Căn cứ vào Điều 14 của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 thì diện tích đất dùng vào mục đích công ích của xã do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định căn cứ vào quỹ đất, đặc điểm và nhu cầu của địa phương nhưng không quá 5% đất nông nghiệp của xã đó. Như vậy, để xác định diện tích 3.198m² đất hộ ông K được giao thầu có thuộc đất sử dụng vào mục đích công ích của xã Đ hay không cần phải căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, bản đồ, sổ sách theo dõi quản lý đất công ích tại địa phương từ thời điểm trước ngày 07/8/1994 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện không cung cấp được tài liệu thể hiện diện tích đất sử dụng vào mục đích công ích của xã Đ nên không xác định được diện tích đất sử dụng vào mục đích công ích của xã Đ năm 1994 là bao nhiêu và gồm những thửa nào. Hơn nữa, diện tích đất sử dụng vào mục đích công ích do Ủy ban nhân dân xã quản lý mà UBND xã Đ xác định diện tích đất hộ ông K sử dụng là đất trồng cây lâu năm, không thuộc quỹ đất công ích 10% do thôn giao sai thẩm quyền từ năm 1994 (theo công văn số 83/UBND ngày 11/12/2014). Vì vậy không có căn cứ xác định diện tích 3.198m² đất hộ ông K được giao thầu là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

Về hình thức, Quyết định 1898 là quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, phần lý do thu hồi phải xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 106

Luật Đất đai năm 2013, ví dụ như giấy chứng nhận đã cấp không đúng diện tích đất, hoặc không đủ điều kiện được cấp ... Quyết định 1898 ghi lý do thu hồi là "giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K có một phần diện tích đất công ích là 3.198m²" là không đúng. Việc Ủy ban nhân dân huyện N xác định chủ sử dụng đất khác với người được cấp giấy bằng quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đúng quy định.

Các tài liệu có trong hồ sơ và các đương sự trình bày tại phiên tòa thể hiện diện tích đất 3.198m² ngày 07/08/1994 ông K được thôn giao thuê sử dụng đất. Như vậy xác định thời điểm sử dụng đất của ông K là ngày 07/8/1994. Theo qui định của Luật đất đai năm 1993 thì thôn T không phải chủ thể sử dụng đất. Ông K đã sử dụng ổn định từ ngày 07/8/1994 không có tranh chấp, phù hợp qui định và UBND huyện N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K. Mặt khác diện tích đất ông K đã được cấp giấy CNQSD đất, ông K cho rằng đây là đất của ông K, thôn T cho rằng đây là đất của thôn. Như vậy việc tranh chấp quyền sử dụng đất đã phát sinh. UBND huyện N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định diện tích đất này là của UBND xã, Đồng thời UBND huyện N và Chủ tịch UBND huyện N đã ban hành quyết định hành chính kết luận đất của UBND xã là giải quyết tranh chấp đất đai. Việc ban hành văn bản giải quyết tranh chấp đất đai khi một bên đã có giấy chứng nhận QSDĐ là vượt quá thẩm quyền theo qui định tại Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Do đó cần hủy Quyết định số 1898 và Quyết định số 166. Trường hợp các bên có tranh chấp cần được giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật khi các đương sự có yêu cầu.

[3]. Về án phí: UBND huyện N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 và khoản 3 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 203, khoản 1 Điều 204 của Luật đất đai; Khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức K.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đức K tại xã Đ, huyện N.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đức K trú tại thôn T, xã Đ, huyện N.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Hành chính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tú